

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM (HOSE)**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Mã chứng khoán: **OCB**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 41 và 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

Fax: (84-28) 38 220 963

Người thực hiện công bố thông tin: ông TRƯƠNG ĐÌNH LONG

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính soát xét Riêng lẻ và Hợp nhất bán niên năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09 /08 /2021 tại đường dẫn: <https://www.ocb.com.vn/vi/thong-tin-co-dong.html>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền CBTT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG ĐÌNH LONG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 69

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 36 vào ngày 11 tháng 11 năm 2020. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ito Takeshi	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Trung	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2018
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Roy Anirban	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2021
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2020
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2019
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thúy	Giám đốc Tài chính kiểm Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm Giám đốc Tài chính ngày 19 tháng 8 năm 2020 Kiểm nhiệm Kế toán Trưởng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuấn, Chủ tịch HĐQT.

Ông Trương Đình Long – Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 36a/2018/UQ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 8 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 9 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trương Đình Long
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60758138/22687643-SX-RL

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") được lập ngày 9 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

B02a/TCTD

		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Thuyết minh	VND	VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	885.833.857.377	932.451.084.828
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	2.090.440.914.264	4.087.881.039.948
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	12.068.443.504.973	16.384.182.214.758
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	9.797.090.573.212	15.188.562.087.708
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.271.352.931.761	1.195.620.127.050
Chứng khoán kinh doanh	8	4.877.570.700.000	929.409.500.000
Chứng khoán kinh doanh		4.877.570.700.000	929.409.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	92.067.096.099	65.588.137.740
Cho vay khách hàng		95.122.121.247.017	88.300.510.917.677
Cho vay khách hàng	10	96.152.073.508.061	89.237.886.166.154
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.029.952.261.044)	(937.375.248.477)
Hoạt động mua nợ	12	66.166.997.500	387.075.000.000
Mua nợ		66.667.000.000	390.000.000.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(500.002.500)	(2.925.000.000)
Chứng khoán đầu tư	13	42.379.271.949.304	33.588.023.036.072
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.397.188.211.910	33.607.191.427.787
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(17.916.262.606)	(19.168.391.715)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	27.905.246.550	27.905.246.550
Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		3.000.000.000	22.540.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(94.753.450)	(19.634.753.450)
Tài sản cố định	15	565.429.688.076	545.012.116.339
Tài sản cố định hữu hình	15.1	296.552.742.306	272.377.860.252
Nguyên giá tài sản cố định		700.659.896.088	647.867.062.875
Khấu hao tài sản cố định		(404.107.153.782)	(375.489.202.623)
Tài sản cố định vô hình	15.2	268.876.945.770	272.634.256.087
Nguyên giá tài sản cố định		462.840.664.344	447.530.335.527
Hao mòn tài sản cố định		(193.963.718.574)	(174.896.079.440)
Tài sản Có khác	16	9.062.017.167.586	7.422.826.578.961
Các khoản phải thu	16.1, 16.2	7.345.870.370.655	5.612.489.799.981
Các khoản lãi, phí phải thu	16.3	1.382.777.264.565	1.519.027.836.647
Tài sản Có khác	16.4	338.169.532.366	296.108.942.333
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.5	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		167.237.268.368.746	152.670.864.872.873

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

B02a/TCTD

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	138.224.500.985
Tiền gửi và vay các TCTD khác		22.837.720.715.725
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	13.547.889.883.671
Vay các TCTD khác	18.2	12.018.234.399.630
Tiền gửi của khách hàng	19	87.323.121.247.951
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	3.653.606.958.503
Phát hành giấy tờ có giá	21	18.526.606.250.000
Các khoản nợ khác		3.503.893.123.016
Các khoản lãi, phí phải trả	22	1.890.457.856.077
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	1.613.435.266.939
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		147.701.662.131.399
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn của TCTD		12.661.749.727.348
Vốn điều lệ	25.2	10.959.063.430.000
Thặng dư vốn cổ phần	25.1	1.702.686.297.348
Quý của TCTD	25.3	1.605.440.094.315
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	16.435.367.932
Lợi nhuận chưa phân phối		3.162.622.438.078
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	17.430.087.259.741
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		167.237.268.368.746
		152.670.864.872.873

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Bảo lãnh vay vốn	27.899.949.584	38.300.974.448
Cam kết giao dịch hối đoái	102.390.611.655.194	56.035.266.847.629
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	4.958.239.362.955	1.130.805.012.431
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	4.959.292.045.550	1.129.385.070.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	92.473.080.246.689	53.775.076.765.198
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.913.767.847.685	2.770.646.675.242
Bảo lãnh khác	11.695.179.346.994	13.535.561.400.761
Các cam kết khác	3.389.091.860.407	2.487.982.585.463
39	<u>123.416.550.659.864</u>	<u>74.867.758.483.543</u>

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thủy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Đình Long
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B03a/TCTD

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	5.713.017.736.908	5.220.424.621.167
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(2.912.881.503.416)	(2.917.030.100.709)
Thu nhập lãi thuần		2.800.136.233.492	2.303.394.520.458
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		393.600.301.690	370.347.970.616
Chi phí hoạt động dịch vụ		(47.460.250.513)	(43.289.674.552)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	346.140.051.177	327.058.296.064
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	43.023.693.356	26.391.504.443
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	68.892.067.021	7.652.560.000
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	758.347.425.038	796.548.948.657
Thu nhập từ hoạt động khác		330.594.714.943	164.019.303.009
Chi phí hoạt động khác		(103.025.334.671)	(52.330.973.034)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	227.569.380.272	111.688.329.975
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	33	5.242.907.658	2.325.262.149
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.249.351.758.014	3.575.059.421.746
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(1.190.579.965.852)	(1.055.366.338.015)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.058.771.792.162	2.519.693.083.731
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(393.209.841.172)	(657.742.328.085)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.665.561.950.990	1.861.950.755.646
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	(541.198.606.470)	(372.650.087.564)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35	(541.198.606.470)	(372.650.087.564)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.124.363.344.520	1.489.300.668.082

Người lập:



Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Ông Trương Đình Long
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B04a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.849.268.308.990	5.160.824.190.943
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.943.051.298.290)	(2.907.765.301.981)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	312.457.444.438	327.058.296.064
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	869.011.056.306	828.961.944.987
Thu nhập khác	150.949.873.635	58.440.998.155
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	62.605.678.721	76.011.740.666
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(1.247.156.747.226)	(1.009.186.193.731)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(386.369.039.390)	(268.385.123.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	2.667.715.277.184	2.265.960.551.561
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.075.732.804.711)	2.187.342.604.750
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(14.864.315.991.108)	(7.182.383.055.522)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(26.478.958.359)	(1.502.431.977)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(6.590.854.341.907)	(6.614.140.823.025)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(303.057.826.105)	(427.913.816.628)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	393.780.462.523	(583.929.556.338)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(13.965.805.098)	(9.796.909.391)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.728.403.567.576	(6.859.471.473.657)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	8.990.085.767.643	6.145.506.290.859
Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.192.043.750.000	2.498.572.066.943
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.281.813.754.359)	55.709.563.894
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(235.430.312.801)	375.149.509.989
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.500.000.000)	(836.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(7.421.120.969.522)	(8.151.733.978.542)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B04a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(35.671.213.329)	(25.821.829.090)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	118.445.454	15.031.056.362
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33 5.242.907.658	2.325.262.149
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	2.000.000.000
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư	(30.309.860.217)	(6.465.510.579)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
(Giảm)/tăng vốn cổ phần từ góp vốn	(275.000.000)	2.451.414.960.000
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(258.405.824)	(18.480.159)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính	(533.405.824)	2.451.396.479.841
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.451.964.235.563)	(5.706.803.009.280)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	36 20.208.894.212.484	17.137.950.227.425
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	16.435.367.932	(12.103.856)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	36 12.773.365.344.853	11.431.135.114.289

Người lập:



Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thủy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Đình Long
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 36 vào ngày 11 tháng 11 năm 2020. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 10.959.063.430.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.959.063.430.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 1.095.906.343 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh chính, tám mươi chín (89) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố (ngày 31 tháng 12 năm 2020: một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, tám mươi chín (89) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 5.843 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.725 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	25 tỷ đồng Việt Nam	100%

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 **Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 **Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 9 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021-TT-NHNN ("Thông tư 03") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09: A

Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 02 và Thông tư 09: B

Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch $A - B$ được thực hiện trích bổ sung như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích bổ sung 14,29% số chênh lệch dự phòng cụ thể theo quy định tại Thông tư 03.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{từng khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp} \\ \text{(\%)} \text{ của Ngân hàng} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu} \\ \text{ở tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

4.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.13.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các công cụ tài chính phái sinh

4.19.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.19.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.20 Vốn cổ phần

4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.20.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Vốn cổ phần*

4.20.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.21 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 và Thông tư 03 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu.

Phi dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền mặt bằng VND	645.852.096.400	709.784.007.000
Tiền mặt bằng ngoại tệ	236.666.322.977	219.310.927.828
Vàng tiền tệ	3.315.438.000	3.356.150.000
	885.833.857.377	932.451.084.828

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước		
- Bằng VND	2.050.198.068.954	3.892.580.512.823
- Bằng ngoại tệ	40.242.845.310	195.300.527.125
	2.090.440.914.264	4.087.881.039.948

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> %	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> %
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> %/năm	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,05	0,05

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	59.196.971.830	32.147.396.649
- Bằng ngoại tệ	359.428.601.382	345.654.691.059
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	7.077.415.000.000	10.867.947.500.000
- Bằng ngoại tệ	2.301.050.000.000	3.942.812.500.000
	9.797.090.573.212	15.188.562.087.708

7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Bằng VND	2.041.247.931.761	964.370.127.050
Bằng ngoại tệ	230.105.000.000	231.250.000.000
	2.271.352.931.761	1.195.620.127.050

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,13 - 2,20	0,20 - 1,15
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,50	0,15 - 0,70
Cho vay bằng VND	2,00 - 5,17	0,12 - 7,00
Cho vay bằng ngoại tệ	1,90 - 2,00	0,15 - 1,70

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.649.817.931.761	16.006.380.127.050



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	4.877.570.700.000	729.409.500.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200.000.000.000
	4.877.570.700.000	929.409.500.000

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	4.877.570.700.000	729.409.500.000
Chưa niêm yết	-	200.000.000.000
	4.877.570.700.000	929.409.500.000

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản VND	Nợ phải trả VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.350.637.064.648	13.466.418.620	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.341.779.544.501	67.692.537.886	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.700.000.000.000	10.908.139.593	-
	53.392.416.609.149	92.067.096.099	-
		92.067.096.099	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	671.492.178.073	8.528.286.555	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.969.717.439.179	53.642.436.648	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.245.700.000.000	3.417.414.537	-
	28.886.909.617.252	65.588.137.740	-
		65.588.137.740	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	95.760.413.871.275	88.875.165.207.262
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	353.200.697.194	350.115.625.470
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	25.370.570.012	2.261.139.375
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.915.800.000	-
Các khoản trả thay khách hàng	627.995.464	627.995.464
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	9.544.574.116	9.716.198.583
	96.152.073.508.061	89.237.886.166.154

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	1,00 - 27,00	1,00 - 27,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,64 - 5,70	1,70 - 6,00

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	91.783.641.826.784	85.018.855.999.477
Nợ cần chú ý	2.897.106.317.195	2.710.560.469.524
Nợ dưới tiêu chuẩn	325.365.804.927	488.697.139.883
Nợ nghi ngờ	360.004.431.243	322.577.135.849
Nợ có khả năng mất vốn	785.955.127.912	697.195.421.421
	96.152.073.508.061	89.237.886.166.154

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Nợ ngắn hạn	23.803.353.210.683	21.960.097.717.666
Nợ trung hạn	22.588.962.222.445	23.864.544.098.978
Nợ dài hạn	49.759.758.074.933	43.413.244.349.510
	96.152.073.508.061	89.237.886.166.154

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	61.801.946.425.066	57.046.119.467.397
Công ty cổ phần khác	37.220.171.892.170	34.066.244.004.001
Công ty TNHH khác	22.526.052.890.163	20.974.542.915.742
Công ty Nhà nước	913.220.623.392	1.001.644.758.394
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	746.612.266.117	548.965.930.397
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	156.582.023.079	175.638.933.543
Doanh nghiệp tư nhân	103.821.931.820	132.255.843.387
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	80.891.951.110	86.338.832.950
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	54.592.847.215	60.488.248.983
Cho vay cá nhân	34.350.127.082.995	32.191.766.698.757
	96.152.073.508.061	89.237.886.166.154

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21.700.808.313.642	18.794.596.486.211
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12.546.488.215.636	11.230.993.688.104
Xây dựng	8.158.213.597.657	9.391.398.251.043
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.883.514.951.617	7.066.592.576.041
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5.234.806.149.849	5.504.364.133.080
Vận tải kho bãi	9.348.385.204.300	7.117.525.860.046
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.099.454.032.619	9.313.272.140.650
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.385.102.712.266	6.268.194.676.278
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.637.271.071.937	2.331.879.699.991
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.076.031.219.791	2.099.663.011.741
Hoạt động dịch vụ khác	1.107.043.868.601	1.298.117.702.316
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	814.771.382.656	735.299.382.465
Các ngành khác	9.160.182.787.490	8.085.988.558.188
	96.152.073.508.061	89.237.886.166.154

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VND</i>	<i>Dự phòng chung VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	309.398.919.090	627.976.329.387	937.375.248.477
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	321.880.935.611	73.753.903.061	395.634.838.672
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	<u>(303.057.826.105)</u>	<u>-</u>	<u>(303.057.826.105)</u>
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>328.222.028.596</u>	<u>701.730.232.448</u>	<u>1.029.952.261.044</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VND</i>	<i>Dự phòng chung VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	212.203.706.689	512.532.145.711	724.735.852.400
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	588.450.380.300	66.716.524.638	655.166.904.938
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	<u>(428.263.393.481)</u>	<u>-</u>	<u>(428.263.393.481)</u>
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>372.390.693.508</u>	<u>579.248.670.349</u>	<u>951.639.363.857</u>

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Mua nợ bằng VND	66.667.000.000	390.000.000.000
Dự phòng rủi ro	<u>(500.002.500)</u>	<u>(2.925.000.000)</u>
	<u>66.166.997.500</u>	<u>387.075.000.000</u>

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Nợ gốc đã mua	66.667.000.000	390.000.000.000

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng chung VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.925.000.000
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ	<u>(2.424.997.500)</u>
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>500.002.500</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng chung VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.925.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.925.000.000

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.397.188.211.910	33.607.191.427.787
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	28.123.404.500.513	24.438.185.983.398
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.146.420.088.158	8.494.190.520.404
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	61.808.814.092	609.260.114.838
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(17.916.262.606)	(19.168.391.715)
Dự phòng giảm giá (i)	(7.207.726.756)	(7.207.726.756)
Dự phòng chung (ii)	(10.708.535.850)	(11.960.664.959)
	42.379.271.949.304	33.588.023.036.072

(i) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được tính toán và trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

(ii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Số dư đầu kỳ	11.960.664.959	12.236.141.371
Hoàn nhập trong kỳ	(1.252.129.109)	(1.631.068.113)
Số dư cuối kỳ	10.708.535.850	10.605.073.258

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.808.814.092	609.260.114.838

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Đầu tư vào công ty con (i)	25.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	3.000.000.000	22.540.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(94.753.450)	(19.634.753.450)
	27.905.246.550	27.905.246.550

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	25.000.000.000	25.000.000.000

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hiện tại VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hiện tại VND	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào tổ chức kinh tế						
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thành Việt	-	-	10,00%	9.350.000.000	-	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Ánh Sáng Chung	-	-	4,35%	8.690.000.000	-	4,35%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	2.905.246.550	10,00%	3.000.000.000	2.905.246.550	10,00%
Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành – Đức Khải	-	-	8,40%	1.500.000.000	-	8,40%
	3.000.000.000	2.905.246.550		22.540.000.000	2.905.246.550	



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Số đầu kỳ	19.634.753.450	19.701.524.182
Hoàn nhập trong kỳ	(571.348.551)	-
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(18.968.651.449)	-
	94.753.450	19.701.524.182

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	212.857.962.729	289.009.113.231	144.574.859.528	1.425.127.387	647.867.062.875
Mua trong kỳ	1.846.489.189	24.431.588.028	69.700.346	-	26.347.777.563
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.944.590.139	25.617.308.150	29.298.008	-	27.591.196.297
Thanh lý, nhượng bán	(553.199.224)	(41.498.000)	(551.443.423)	-	(1.146.140.647)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	216.095.842.833	339.016.511.409	144.122.414.459	1.425.127.387	700.659.896.088
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	90.236.444.478	190.298.769.421	93.528.861.337	1.425.127.387	375.489.202.623
Khấu hao trong kỳ	4.880.607.869	18.548.366.786	6.335.117.151	-	29.764.091.806
Thanh lý, nhượng bán	(553.199.224)	(41.498.000)	(551.443.423)	-	(1.146.140.647)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	94.563.853.123	208.805.638.207	99.312.535.065	1.425.127.387	404.107.153.782
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	122.621.518.251	98.710.343.810	51.045.998.191	-	272.377.860.252
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	121.531.989.710	130.210.873.202	44.809.879.394	-	296.552.742.306

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	205.693.141.011	196.328.412.777

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	135.350.162.612	312.180.172.915	447.530.335.527
Mua trong kỳ	-	9.323.435.766	9.323.435.766
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.986.893.051	5.986.893.051
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>135.350.162.612</u>	<u>327.490.501.732</u>	<u>462.840.664.344</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.260.462.537	172.635.616.903	174.896.079.440
Hao mòn trong kỳ	81.876.642	18.985.762.492	19.067.639.134
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>2.342.339.179</u>	<u>191.621.379.395</u>	<u>193.963.718.574</u>
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>133.089.700.075</u>	<u>139.544.556.012</u>	<u>272.634.256.087</u>
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>133.007.823.433</u>	<u>135.869.122.337</u>	<u>268.876.945.770</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>46.378.968.509</u>	<u>44.128.201.137</u>

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	1.686.771.427.682	1.718.781.687.006
Các khoản phải thu	5.659.098.942.973	3.893.708.112.975
Các khoản lãi, phí phải thu	1.382.777.264.565	1.519.027.836.647
Tài sản Cố khác	338.169.532.366	296.108.942.333
Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	<u>9.062.017.167.586</u>	<u>7.422.826.578.961</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Trụ sở, văn phòng làm việc (i)	1.659.055.283.090	1.659.055.283.090
Phần mềm máy vi tính	7.259.900.000	10.699.106.713
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	18.352.192.332	23.833.703.972
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	2.104.052.260	25.193.593.231
	1.686.771.427.682	1.718.781.687.006

(i) Bao gồm trong khoản mục này là 1.600 tỷ VND chi phí mua trụ sở, văn phòng làm việc.

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ trong kỳ kế toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Số dư đầu kỳ	1.718.781.687.006	98.783.603.554
Tăng trong kỳ	17.410.557.438	14.951.899.206
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(27.591.196.297)	(16.353.546.210)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(5.986.893.051)	(6.545.015.597)
Chuyển sang tài sản khác	(15.842.727.414)	(11.731.619.349)
Số dư cuối kỳ	1.686.771.427.682	79.105.321.604

16.2 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Các khoản phải thu nội bộ	83.024.338.619	60.981.499.542
Các khoản phải thu bên ngoài:	5.576.074.604.354	3.832.726.613.433
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (i)	2.257.665.176.159	1.506.416.189.388
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	618.577.564.092	520.597.995.236
- Phải thu từ dịch vụ kiều hối	71.763.917.124	117.487.712.405
- Tạm ứng án phí	24.241.218.595	24.372.786.792
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	33.372.135.625	50.024.303.600
- Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	40.915.126.114	43.302.041.226
- Phải thu từ bán trái phiếu	2.126.158.006.985	1.232.356.653.000
- Phải thu hợp tác đầu tư (ii)	237.192.114.709	197.656.340.804
- Các khoản phải thu khác	166.189.344.951	140.512.590.982
	5.659.098.942.973	3.893.708.112.975

(i) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay NHNN và các TCTD khác	9.009.594.647	12.325.428.337
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	687.264.294.886	711.464.756.475
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	641.713.226.548	762.062.481.398
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	44.277.720.849	32.801.177.690
Phí phải thu	512.427.635	373.992.747
	1.382.777.264.565	1.519.027.836.647

16.4 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí chờ phân bổ	159.514.517.464	135.444.947.496
Vật liệu, dụng cụ lao động	22.205.256.233	13.529.558.288
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	156.449.758.669	147.134.436.549
<i>Bất động sản</i>	145.169.017.809	147.134.436.549
	338.169.532.366	296.108.942.333

16.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Dự phòng khoản phải thu	4.800.000.000	4.800.000.000



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vay theo hồ sơ tín dụng	138.224.500.985	152.190.306.083

Đây là các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	3.023.883.671	3.734.234.868
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	11.197.795.000.000	13.393.417.500.000
Bằng ngoại tệ	2.347.071.000.000	3.272.187.500.000
	13.547.889.883.671	16.669.339.234.868

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bằng VND	11.134.179.889.631	5.565.012.704.994
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	8.802.524.020.000	3.245.221.900.000
Bằng ngoại tệ	884.054.509.999	603.368.775.863
	12.018.234.399.630	6.168.381.480.857

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>%/năm</i>	<i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,10 - 1,80	0,12 - 1,30
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10 - 0,55	0,15 - 0,70
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	1,25 - 6,52	0,20 - 3,50
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,54 - 2,63	0,53 - 3,30

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	10.102.558.008.671	10.176.929.683.473
- Bằng VND	9.055.472.629.162	9.597.960.656.945
- Bằng ngoại tệ	1.047.085.379.509	578.969.026.528
Tiền gửi có kỳ hạn	40.866.639.063.272	34.888.768.058.723
- Bằng VND	40.866.354.883.597	34.888.482.464.973
- Bằng ngoại tệ	284.179.675	285.593.750
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	14.841.542.554	13.869.473.408
- Bằng VND	3.672.349.861	2.706.377.308
- Bằng ngoại tệ	11.169.192.693	11.163.096.100
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	45.003.473.840.996	41.823.699.039.401
- Bằng VND	44.461.673.453.087	41.199.333.411.501
- Bằng ngoại tệ	541.800.387.909	624.365.627.900
Tiền gửi vốn chuyên dùng	82.934.995.320	108.956.123.463
- Bằng VND	6.302.327.302	35.221.696.047
- Bằng ngoại tệ	76.632.668.018	73.734.427.416
Tiền gửi ký quỹ	242.759.564.781	310.898.869.483
- Bằng VND	242.208.374.255	309.901.005.614
- Bằng ngoại tệ	551.190.526	997.863.869
	96.313.207.015.594	87.323.121.247.951

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	40.970.618.348.637	36.839.561.515.763
Doanh nghiệp quốc doanh	3.990.053.378.457	3.985.463.405.062
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	33.248.515.785.822	29.835.047.158.512
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.732.049.184.358	3.019.050.952.189
Tiền gửi của cá nhân	50.409.226.282.520	46.041.388.074.251
Tiền gửi của các đối tượng khác	4.933.362.384.437	4.442.171.657.937
	96.313.207.015.594	87.323.121.247.951

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,20	0,10 - 0,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 6,55	0,20 - 6,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,20	0,10
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 6,60	0,20 - 7,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỐ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	271.063.458.503	287.295.712.862
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	3.382.543.500.000	4.648.125.000.000
	<u>3.653.606.958.503</u>	<u>4.935.420.712.862</u>

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Chứng chỉ tiền gửi	3.150.000.000.000	4.360.000.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.150.000.000.000	4.360.000.000.000
Trái phiếu ghi danh	15.376.606.250.000	11.974.562.500.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	13.700.000.000.000	10.300.000.000.000
- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	1.676.606.250.000	1.674.562.500.000
	<u>18.526.606.250.000</u>	<u>16.334.562.500.000</u>

22. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.541.176.747.254	1.354.049.716.982
Lãi phải trả cho tiền vay	10.653.895.301	9.610.215.646
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	13.588.325.198	23.647.965.858
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	275.512.351.601	494.009.315.069
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	49.526.536.723	42.686.853.126
	<u>1.890.457.856.077</u>	<u>1.924.004.066.681</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Các khoản phải trả nội bộ	6.687.515.133	79.655.895.325
- Các khoản phải trả nhân viên	6.687.515.133	79.655.895.325
Các khoản phải trả bên ngoài	1.534.090.769.203	1.614.949.920.748
- Thuế phải trả	572.832.831.393	445.944.166.201
- Cổ tức phải trả	18.077.872.340	18.336.278.164
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	22.570.038.823	18.104.741.560
- Phải trả dịch vụ kiều hối	71.763.917.124	117.487.712.405
- Doanh thu chờ phân bổ	4.417.125.000	189.512.885.000
- Phải trả dịch vụ thanh toán	637.215.856.033	583.785.624.167
- Các khoản phải trả khác	207.213.128.490	241.778.513.251
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	72.656.982.603	39.152.247.757
	1.613.435.266.939	1.733.758.063.830

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Số dư đầu kỳ	39.152.247.757	14.633.535.681
Trích lập trong kỳ	35.004.734.846	26.958.512.076
Sử dụng trong kỳ	(1.500.000.000)	(836.500.000)
Số dư cuối kỳ	72.656.982.603	40.755.547.757

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	49.762.320.850	70.302.735.157	(91.656.031.330)	28.409.024.677
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.580.224.510	541.198.606.470	(386.369.039.390)	536.409.791.590
Thuế thu nhập cá nhân	11.779.599.302	69.352.955.306	(73.327.303.008)	7.805.251.600
Thuế nhà thầu	2.822.021.539	6.317.332.038	(8.930.590.051)	208.763.526
Thuế nhà đất	-	51.801.205	(51.801.205)	-
Thuế khác	-	137.000.000	(137.000.000)	-
	445.944.166.201	687.360.430.176	(560.471.764.984)	572.832.831.393

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ của TCTD VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.959.063.430.000	1.702.961.297.348	-	1.605.440.094.315	3.162.622.438.078	17.430.087.259.741
Giảm trong kỳ	-	(275.000.000)	-	-	-	(275.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.124.363.344.520	2.124.363.344.520
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.004.734.846)	(35.004.734.846)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	16.435.367.932	-	-	16.435.367.932
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.959.063.430.000	1.702.686.297.348	16.435.367.932	1.605.440.094.315	5.251.981.047.752	19.535.606.237.347



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn điều lệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)
Vốn điều lệ được duyệt	1.095.906.343	10.959.063.430.000	1.095.906.343	10.959.063.430.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.095.906.343	10.959.063.430.000	1.095.906.343	10.959.063.430.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.095.906.343	10.959.063.430.000	1.095.906.343	10.959.063.430.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25.3 Quỹ của TCTD

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	483.947.931.405	1.121.118.106.022	374.056.888	1.605.440.094.315
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	483.947.931.405	1.121.118.106.022	374.056.888	1.605.440.094.315

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Thu nhập lãi tiền gửi các TCTD khác	48.088.520.400	117.790.189.641
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	4.754.233.140.510	4.324.056.508.400
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	638.742.757.268	597.613.556.544
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	638.742.757.268	597.613.556.544
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	164.024.093.008	91.856.033.571
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	15.599.980.384	10.696.541.785
Thu khác từ hoạt động tín dụng	92.329.245.338	78.411.791.226
	<u>5.713.017.736.908</u>	<u>5.220.424.621.167</u>

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các TDTD khác	2.316.158.589.582	2.285.901.698.885
Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	109.763.008.022	148.146.600.062
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	448.620.433.792	415.626.629.243
Chi phí hoạt động tín dụng khác	38.339.472.020	67.355.172.519
	<u>2.912.881.503.416</u>	<u>2.917.030.100.709</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	393.600.301.690	370.347.970.616
Dịch vụ thanh toán	32.855.339.009	25.341.344.556
Dịch vụ ngân quỹ	1.395.413.005	1.701.240.033
Dịch vụ tư vấn	85.724.377.904	7.858.074.687
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	162.655.081.126	263.863.750.542
Dịch vụ bảo quản tài sản	1.688.636.364	1.658.060.522
Dịch vụ khác	109.281.454.282	69.925.500.276
Chi phí hoạt động dịch vụ	(47.460.250.513)	(43.289.674.552)
Dịch vụ thanh toán	(5.058.704.150)	(5.385.037.850)
Dịch vụ ngân quỹ	(557.845.277)	(1.066.997.920)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(2.043.750.000)	(2.307.210.461)
Chi phí hoa hồng môi giới	(5.193.787.489)	(1.270.897.533)
Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	(443.105.299)	(743.703.565)
Dịch vụ khác	(34.163.058.298)	(32.515.827.223)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	346.140.051.177	327.058.296.064

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	204.001.736.328	188.213.993.753
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	122.027.934.480	70.866.606.595
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	81.949.185.992	116.879.435.323
Thu từ kinh doanh vàng	24.615.856	467.951.835
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(160.978.042.972)	(161.822.489.310)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(34.603.198.923)	(19.238.236.390)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(126.373.140.447)	(142.584.252.920)
Chi về kinh doanh vàng	(1.703.602)	-
	43.023.693.356	26.391.504.443

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	85.421.473.501	7.717.560.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(16.529.406.480)	(65.000.000)
	68.892.067.021	7.652.560.000

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	821.904.086.286	898.563.079.366
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(64.808.790.357)	(103.645.198.822)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	1.252.129.109	1.631.068.113
	758.347.425.038	796.548.948.657

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	330.594.714.943	164.019.303.009
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	62.605.678.721	76.011.740.666
Thu nhập từ thanh lý tài sản	118.445.454	85.431.056.362
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	212.867.537.958	1.032.640.025
Thu khác	55.003.052.810	1.543.865.956
Chi phí hoạt động khác	(103.025.334.671)	(52.330.973.034)
Chi phí từ thanh lý tài sản	-	(42.399.345.208)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(30.811.642.787)	(6.131.028.528)
Chi khác	(72.213.691.884)	(3.800.599.298)
	227.569.380.272	111.688.329.975

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Cổ tức nhận được	5.242.907.658	575.262.149
- Từ công ty con	5.242.907.658	492.462.149
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	82.800.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	1.750.000.000
	<u>5.242.907.658</u>	<u>2.325.262.149</u>

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.170.148.992	954.538.856
Chi phí cho nhân viên	796.399.168.841	685.786.536.530
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	712.616.120.677	600.959.219.589
- Các khoản chi đóng góp theo lương	55.445.524.763	54.989.680.073
- Chi trợ cấp	318.953.157	615.283.866
- Chi khác	28.018.570.244	29.222.353.002
Chi về tài sản	184.909.733.421	170.361.560.532
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	48.831.730.940	45.472.374.062
- Chi phí tài sản khác	136.078.002.481	124.889.186.470
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	174.685.132.707	166.891.250.096
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.987.130.442	31.372.452.001
Hoàn nhập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(571.348.551)	-
	<u>1.190.579.965.852</u>	<u>1.055.366.338.015</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ kế toán được tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.665.561.950.990	1.861.950.755.646
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(5.242.907.658)	(575.262.149)
- Chi phí không được khấu trừ	24.747.896.457	1.874.944.322
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	2.685.066.939.789	1.863.250.437.819
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	537.013.387.958	372.650.087.564
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	4.185.218.512	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	541.198.606.470	372.650.087.564

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	885.833.857.377	932.451.084.828
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.090.440.914.264	4.087.881.039.948
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	9.797.090.573.212	15.188.562.087.708
	12.773.365.344.853	20.208.894.212.484

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người)	5.645	5.774
II. Thu nhập của nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	613.467.486.326	549.204.206.180
2. Thưởng	286.073.553.200	229.639.089.869
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>899.541.039.526</u>	<u>778.843.296.049</u>
4. Tiền lương bình quân tháng	<u>18.112.415</u>	<u>15.852.794</u>
5. Thu nhập bình quân tháng	<u>26.558.637</u>	<u>22.481.333</u>

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Bất động sản	144.886.201.176.243	128.560.011.795.494
Động sản	18.870.510.870.845	18.314.209.243.194
Giấy tờ có giá	33.239.599.092.505	33.526.613.609.358
Tài sản khác	28.416.919.251.828	25.231.071.047.638
	<u>225.413.230.391.421</u>	<u>205.631.905.695.684</u>

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Thẻ chấp tại NHNN	5.082.052.403.042	1.889.884.246.592
- Thẻ chấp tại các TCTD khác	11.393.520.817.043	5.198.345.797.519
	<u>16.475.573.220.085</u>	<u>7.088.230.044.111</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Giá trị theo hợp đồng - góp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	36.603.259.000	8.703.309.416	27.899.949.584
Cam kết giao dịch hối đoái	102.390.611.655.194	-	102.390.611.655.194
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	4.958.239.362.955	-	4.958.239.362.955
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	4.959.292.045.550	-	4.959.292.045.550
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	92.473.080.246.689	-	92.473.080.246.689
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.945.299.201.459	31.531.353.774	5.913.767.847.685
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	2.257.665.176.159	-	2.257.665.176.159
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	3.687.634.025.300	31.531.353.774	3.656.102.671.526
Bảo lãnh khác	11.886.928.573.592	191.749.226.598	11.695.179.346.994
Cam kết khác	3.389.091.860.407	-	3.389.091.860.407
Tổng	123.648.534.549.652	231.983.889.788	123.416.550.659.864

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá trị theo hợp đồng - góp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	38.563.259.000	262.284.552	38.300.974.448
Cam kết giao dịch hối đoái	56.035.266.847.629	-	56.035.266.847.629
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.130.805.012.431	-	1.130.805.012.431
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.129.385.070.000	-	1.129.385.070.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	53.775.076.765.198	-	53.775.076.765.198
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.845.876.565.487	75.229.890.245	2.770.646.675.242
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	1.506.685.950.574	-	1.506.685.950.574
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	1.339.190.614.913	75.229.890.245	1.263.960.724.668
Bảo lãnh khác	13.762.434.598.048	226.873.197.287	13.535.561.400.761
Cam kết khác	2.487.982.585.463	-	2.487.982.585.463
Tổng	75.170.123.855.627	302.365.372.084	74.867.758.483.543

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Công ty con	Rút tiền gửi	12.164.197.511.259	30.196.250.566.404
	Nhận tiền gửi	12.110.762.273.515	30.219.676.875.478
	Thu nhập dịch vụ	549.420.400	558.690.518
	Chi phí dịch vụ	5.167.577.624	7.430.381.958
	Chi phí nhận tiền gửi	28.681.556	24.281.817
	Nhận cổ tức	5.242.907.658	492.462.149
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Chi phí lương và phụ cấp khác	54.834.164.125	38.105.338.734
	Chi phí nhận tiền gửi	745.675.005	841.868.524

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông. Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào cuối kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty con	Tiền gửi	(98.310.399.438)	(151.745.637.182)
	Phải thu	71.763.917.124	117.487.712.405
	Đầu tư góp vốn	25.000.000.000	25.000.000.000
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Tiền gửi	41.161.349.530	26.227.646.254
	Lãi phải trả	281.969.719	288.198.759

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản vào ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.807.980.794.137	260.462.710.836	12.068.443.504.973
Chứng khoán kinh doanh	4.877.570.700.000	-	4.877.570.700.000
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	53.392.416.609.149	-	53.392.416.609.149
Cho vay khách hàng	96.152.073.508.061	-	96.152.073.508.061
Hoạt động mua nợ	66.667.000.000	-	66.667.000.000
Chứng khoán đầu tư	42.397.188.211.910	-	42.397.188.211.910
Góp vốn, đầu tư dài hạn	28.000.000.000	-	28.000.000.000
Công nợ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	24.918.935.939.468	647.188.343.833	25.566.124.283.301
Tiền gửi của khách hàng	95.047.297.406.042	1.265.909.609.552	96.313.207.015.594
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	432.136.958.503	3.221.470.000.000	3.653.606.958.503
Phát hành giấy tờ có giá	18.526.606.250.000	-	18.526.606.250.000
Cam kết tín dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	21.257.922.894.458	-	21.257.922.894.458

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
	Miền Nam VND	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
I. Doanh thu	11.673.814.894.006	1.549.761.933.628	1.011.951.349.100	(6.874.485.691.206)	7.361.042.485.528
1. Doanh thu lãi	9.710.318.334.697	1.492.432.592.875	974.207.529.950	(6.463.940.720.614)	5.713.017.736.908
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>4.047.242.509.737</i>	<i>920.007.704.895</i>	<i>745.767.522.276</i>	-	<i>5.713.017.736.908</i>
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>5.663.075.824.960</i>	<i>572.424.887.980</i>	<i>228.440.007.674</i>	<i>(6.463.940.720.614)</i>	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	363.423.201.378	19.210.918.204	10.966.182.108	-	393.600.301.690
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.600.073.357.931	38.118.422.549	26.777.637.042	(410.544.970.592)	1.254.424.446.930
II. Chi phí	(9.193.602.795.338)	(1.175.383.967.167)	(807.769.622.067)	6.874.485.691.206	(4.302.270.693.366)
1. Chi phí lãi	(7.643.250.182.834)	(1.045.073.319.704)	(688.498.721.492)	6.463.940.720.614	(2.912.881.503.416)
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	<i>(2.314.506.963.615)</i>	<i>(428.220.371.338)</i>	<i>(170.154.168.463)</i>	-	<i>(2.912.881.503.416)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(5.328.743.219.219)</i>	<i>(616.852.948.366)</i>	<i>(518.344.553.029)</i>	<i>6.463.940.720.614</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(43.027.561.399)	(2.902.103.947)	(2.902.065.594)	-	(48.831.730.940)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.507.325.051.105)	(127.408.543.516)	(116.368.834.981)	410.544.970.592	(1.340.557.459.010)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.480.212.098.668	374.377.966.461	204.181.727.033	-	3.058.771.792.162
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(44.262.731.818)	(22.100.952.770)	(326.846.156.584)	-	(393.209.841.172)
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.435.949.366.850	352.277.013.691	(122.664.429.551)	-	2.665.561.950.990
III. Tài sản	141.041.544.110.556	18.501.530.755.749	7.694.193.502.441	-	167.237.268.368.746
1. Tiền mặt và vàng	587.526.913.839	168.544.843.625	129.762.099.913	-	885.833.857.377
2. Tài sản cố định	479.112.132.727	16.350.113.332	69.967.442.017	-	565.429.688.076
3. Tài sản khác	139.974.905.063.990	18.316.635.798.792	7.494.463.960.511	-	165.786.004.823.293
IV. Nợ phải trả	(122.018.133.882.115)	(18.171.415.521.106)	(7.512.112.728.178)	-	(147.701.662.131.399)
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(121.938.789.384.379)	(18.171.415.521.106)	(7.512.112.728.178)	-	(147.622.317.633.663)
2. Nợ phải trả nội bộ	(6.687.515.133)	-	-	-	(6.687.515.133)
3. Nợ phải trả khác	(72.656.982.603)	-	-	-	(72.656.982.603)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

05a/TCTD

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

43.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

05a/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.068.443.504.973	-	-	12.068.443.504.973
- Tiền gửi tại TCTD khác	9.797.090.573.212	-	-	9.797.090.573.212
- Cho vay các TCTD khác	2.271.352.931.761	-	-	2.271.352.931.761
Chứng khoán kinh doanh	4.877.570.700.000	-	-	4.877.570.700.000
Cho vay khách hàng và mua nợ	91.551.906.204.534	496.149.464.360	4.170.684.839.167	96.218.740.508.061
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.397.188.211.910	-	-	42.397.188.211.910
Tài sản Có khác	7.037.076.207.538	-	4.800.000.000	7.041.876.207.538
Tổng cộng	157.932.184.828.955	496.149.464.360	4.175.484.839.167	162.603.819.132.482

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xem như được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng VND
	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	885.833.857.377	-	-	-	-	-	-	885.833.857.377
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.090.440.914.264	-	-	-	-	-	2.090.440.914.264
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	6.185.113.091.993	5.060.419.261.036	822.911.151.944	-	-	-	12.068.443.504.973
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	4.877.570.700.000	-	-	4.877.570.700.000
Các công cụ tài chính phái sinh	-	92.067.096.099	-	-	-	-	-	-	92.067.096.099
Cho vay khách hàng và mua nợ	3.154.134.144.256	-	17.675.700.309.683	31.603.400.887.366	31.966.553.000.179	6.634.129.729.294	5.184.822.437.283	-	96.218.740.508.061
Chứng khoán đầu tư	-	2.364.521.611.910	300.000.000.000	490.000.000.000	2.300.000.000.000	2.312.000.000.000	11.478.666.600.000	23.152.000.000.000	42.397.188.211.910
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	28.000.000.000	-	-	-	-	-	-	28.000.000.000
Tài sản cố định	-	565.429.688.076	-	-	-	-	-	-	565.429.688.076
Tài sản Cố khác	4.800.000.000	9.062.017.167.586	-	-	-	-	-	-	9.066.817.167.586
Tổng tài sản	3.158.934.144.256	12.997.869.421.048	26.251.254.315.940	37.153.820.148.402	35.089.464.152.123	13.823.700.429.294	16.663.489.037.283	23.152.000.000.000	168.290.531.648.346
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	129.465.000.000	-	-	8.759.500.965	-	-	138.224.500.965
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	19.303.737.528.778	4.192.727.434.672	780.961.121.958	1.131.578.328.222	156.150.052.800	969.816.871	25.566.124.283.301
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.815.035.952.046	15.670.444.383.082	22.121.241.368.614	19.745.279.171.587	3.961.206.140.265	-	96.313.207.015.594
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	231.762.509.375	1.081.550.200.000	1.388.318.525.000	908.174.991.613	43.800.732.515	3.653.606.958.503
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000.000.000	650.000.000.000	17.376.606.250.000	-	18.526.606.250.000
Các khoản nợ khác	-	3.503.893.123.016	-	-	-	-	-	-	3.503.893.123.016
Tổng nợ phải trả	-	3.503.893.123.016	54.248.238.480.824	20.094.934.327.129	24.483.752.690.572	22.923.935.525.794	22.402.137.434.678	44.770.549.386	147.701.662.131.399
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	3.158.934.144.256	9.493.976.298.032	(27.996.984.164.884)	17.058.885.821.273	10.605.711.461.551	(9.100.235.096.500)	(5.738.648.397.395)	23.107.229.450.614	20.588.869.516.947

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<u>Thay đổi lãi suất</u>	<u>Ảnh hưởng đến kết quả thu nhập lãi thuần VND</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		
VND	1,00%	110.388.679.521
USD	0,25%	1.517.533.611

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<u>Mức tăng tỷ giá</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		
USD	3%	31.514.187.350
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
USD	3%	30.917.665.608

Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các loại ngoại tệ khác quy đổi VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	48.205.728.014	109.422.290.861	82.353.742.102	239.981.760.977
Tiền gửi tại NHNN	-	40.242.845.310	-	40.242.845.310
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	76.755.941.711	2.734.618.113.129	79.209.546.542	2.890.583.601.382
Các công cụ tài chính phái sinh	(95.810.750.000)	(3.448.779.772.129)	(89.213.950.104)	(3.633.804.472.233)
Cho vay khách hàng	-	3.762.128.469.066	-	3.762.128.469.066
Tài sản Có khác	7.543.598.082	1.035.201.212.492	395.098.571	1.043.139.909.145
Tổng tài sản	36.694.517.807	4.232.833.158.729	72.744.437.111	4.342.272.113.647
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	3.231.125.509.999	-	3.231.125.509.999
Tiền gửi của khách hàng	18.276.154.050	1.633.201.196.978	26.045.647.302	1.677.522.998.330
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	3.382.543.500.000	-	3.382.543.500.000
Các khoản nợ khác	6.514.267.335	89.300.998.748	2.600.853.993	98.416.120.076
Tổng nợ phải trả	24.790.421.385	8.336.171.205.725	28.646.501.295	8.389.608.128.405
Trạng thái tiền tệ nội bảng	11.904.096.422	(4.103.338.046.996)	44.097.935.816	(4.047.336.014.758)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(8.212.350.000)	2.790.246.907.405	(23.875.550.000)	2.758.159.007.405
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.691.746.422	(1.313.091.139.591)	20.222.385.816	(1.289.177.007.353)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.



Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	885.833.857.377	-	-	-	-	885.833.857.377
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.090.440.914.264	-	-	-	-	2.090.440.914.264
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	6.185.113.091.993	5.060.419.261.036	822.911.151.944	-	-	12.068.443.504.973
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	11.588.700.000	4.865.982.000.000	4.877.570.700.000
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	32.035.220.171	41.142.429.723	9.626.486.617	9.262.959.588	-	92.067.096.099
Cho vay khách hàng và mua nợ	1.407.680.242.274	1.746.453.901.982	3.140.115.440.205	5.118.508.674.091	16.998.864.595.850	23.262.467.154.478	44.544.650.499.181	96.218.740.508.061
Chứng khoán đầu tư	-	-	300.225.002.846	490.710.847.206	3.795.725.833.110	11.672.111.818.583	26.138.414.710.165	42.397.188.211.910
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	28.000.000.000	28.000.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	565.429.688.076	565.429.688.076
Tài sản Có khác	4.800.000.000	-	108.269.355.690	163.450.336.937	575.170.656.014	6.230.637.002.423	1.984.489.816.522	9.066.817.167.586
Tổng tài sản	1.412.480.242.274	1.746.453.901.982	12.742.032.882.546	10.874.231.548.993	22.202.298.723.535	41.186.067.635.072	78.126.966.713.944	168.290.531.648.346
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	129.464.693.485	-	8.759.807.500	-	-	138.224.500.985
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	19.303.737.528.778	4.192.727.434.672	1.912.539.450.180	156.150.052.800	969.816.871	25.566.124.283.301
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.728.082.549.492	15.742.053.233.103	41.876.921.809.669	3.966.068.703.330	80.720.000	96.313.207.015.594
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	231.762.509.375	2.469.868.725.000	908.174.991.613	43.800.732.515	3.653.606.958.503
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(18.393.750.000)	-	1.150.000.000.000	17.395.000.000.000	-	18.526.606.250.000
Các khoản nợ khác	-	-	324.928.127.129	382.474.052.939	2.352.244.698.002	444.200.135.079	46.109.867	3.503.893.123.016
Tổng nợ phải trả	-	-	54.467.819.148.884	20.549.017.230.089	49.770.334.490.351	22.869.593.882.822	44.897.379.253	147.701.662.131.399
Mức chênh thanh khoản ròng	1.412.480.242.274	1.746.453.901.982	(41.725.786.266.338)	(9.674.785.681.096)	(27.568.035.766.816)	18.316.473.752.250	78.082.069.334.691	20.588.869.516.947

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Đến hạn trong 1 năm	131.763.646.550	133.609.755.195
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	232.201.538.679	229.088.638.008
Đến hạn sau 5 năm	13.782.547.137	35.856.323.707
	<u>377.747.732.366</u>	<u>398.554.716.910</u>

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
USD	23.010,50	23.125,00
EUR	27.374,50	28.484,00
GBP	31.843,00	31.654,50
JPY	208,33	223,84
CAD	18.538,00	18.247,50
AUD	17.269,50	17.752,00
SGD	17.117,50	17.488,00
KRW	21,39	22,39
CNY	3.562,00	3.532,00
THB	738,00	788,00
CHF	25.354,00	26.597,00
NZD	16.478,00	17.060,00
HKD	2.986,34	2.984,97
SEK	2.733,37	2.830,91
TWD	827,57	823,70
XAU	5.638.500,00	5.575.000,00

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Bà Nguyễn Thị Thúy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Ông Trương Đình Long
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Số: 1126 /2021/CV-OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020.

Ngân hàng TMCP Phương Đông xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 tăng 635.063 triệu đồng, tăng 42,6% so với 6 tháng năm 2020, chủ yếu do:
 - Thu nhập lãi thuần 6 tháng năm 2021 tăng 496.742 triệu đồng, tăng 21,6 % so với 6 tháng năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ 6 tháng năm 2021 tăng 19.082 triệu đồng, tăng 5,8% so với 6 tháng năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối 6 tháng năm 2021 tăng 16.632 triệu đồng, tăng 63% so với 6 tháng năm 2020;
 - Lãi thuần từ mua bán chứng khoán và góp vốn, mua cổ phần 6 tháng năm 2021 tăng 25.956 triệu đồng, tăng 3,2% so với 6 tháng năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động khác 6 tháng năm 2021 tăng 115.881 triệu đồng, tăng 103,8% so với 6 tháng năm 2020;
 - Chi phí hoạt động 6 tháng năm 2021 tăng 135.214 triệu đồng, tăng 12,8% so với 6 tháng năm 2020;
 - Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng 6 tháng năm 2021 giảm 264.532 triệu đồng, giảm 40,2% so với 6 tháng năm 2020.
- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 tăng 628.455 triệu đồng, tăng 42,1% so với 6 tháng năm 2020, chủ yếu do:
 - Thu nhập lãi thuần 6 tháng năm 2021 tăng 496.746 triệu đồng, tăng 21,6% so với 6 tháng năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ 6 tháng năm 2021 tăng 16.882 triệu đồng, tăng 5,1% so với 6 tháng năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối 6 tháng năm 2021 tăng 16.632 triệu đồng, tăng 63% so với 6 tháng năm 2020;
 - Lãi thuần từ mua bán chứng khoán và góp vốn, mua cổ phần 6 tháng năm 2021 tăng 21.205 triệu đồng, tăng 2,6% so với 6 tháng năm 2020;
 - Lãi thuần từ hoạt động khác 6 tháng năm 2021 tăng 115.881 triệu đồng, tăng 103,8% so với 6 tháng năm 2020;
 - Chi phí hoạt động 6 tháng năm 2021 tăng 135.217 triệu đồng, tăng 12,8% so với 6 tháng năm 2020;
 - Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng 6 tháng năm 2021 giảm 264.532 triệu đồng, giảm 40,2% so với 6 tháng năm 2020.

Trên đây là giải trình của Ngân hàng TMCP Phương Đông.
Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TGD "để báo cáo";
- Lưu Văn thư. P.KT.

